

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NCKH SINH VIÊN**

Đề tài:

Nghiên cứu các công cụ phân tích dữ liệu của phần mềm Microsoft Excel, vận dụng cho phân tích giá than của Việt Nam giai đoạn 2011-2020

Người hướng dẫn: TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc

Trưởng nhóm nghiên cứu: Trần Mạnh Hà – Kế toán K61

Thành viên tham gia thực hiện:

Nguyễn Văn Toàn – Kế toán K63 (B2)

Hoàng Yên Vi – Quản trị thương mại điện tử A K63

Nguyễn Thị Nhật – Tại chức Quản trị kinh doanh mỏ K65 (B2)

Bùi Thị Duyên – Kế toán B1 K65

Năm học 2021-

MUC LUC

TÓM TẮT	4
1. MỞ ĐẦU.....	5
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu	5
1.2 Ý nghĩa và sự cần thiết nghiên cứu đề tài	6
2. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ.....	7
2.1. Phương pháp nghiên cứu	7
a. Thị trường và ấn định giá bán hàng hóa trên thị trường.....	7
b. Thị trường than và ấn định giá bán than trên thị trường	9
2.2. Dữ liệu nghiên cứu.....	13
2.3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận	15
a. Sự biến động giá bán than Việt Nam nhìn từ tổng thể	15
b. Mối tương quan giữa giá bán than Việt Nam trong mối liên hệ với các nhân tố ảnh hưởng:.....	16
c. Bàn luận	19
3. KẾT LUẬN	20
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	21

Lời cảm ơn

Để hoàn thành bài báo cáo này, chúng em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến:

Ban giám hiệu trường Đại Học Mở Địa chất đã tạo ra một cuộc thi bổ ích cho sinh viên, bên cạnh đó còn tạo điều kiện về cơ sở vật chất với hệ thống thư viện hiện đại, đa dạng các loại sách, tài liệu thuận lợi cho việc tìm kiếm, nghiên cứu thông tin.

Xin cảm ơn giảng viên, Tiến sĩ – Cô Nguyễn Thị Bích Ngọc đã hướng dẫn tận tình, chi tiết, cung cấp cho chúng em rất nhiều những tài liệu hay, phương pháp làm bài bổ ích để chúng em có thêm kiến thức và vận dụng chúng vào bài nghiên cứu này.

Mặc dù bài nghiên cứu này còn những hạn chế về kiến thức, trong bài chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự nhận xét, ý kiến đóng góp, phê bình từ phía thầy, cô để bài chúng em được hoàn thiện hơn.

Lời cuối cùng, chúng em xin gửi lời cảm ơn chân thành và kính chúc thầy, cô nhiều sức khỏe, thành công và hạnh phúc, gặt hái nhiều thành công trong sự nghiệp trồng người!”

Chúng em xin chân thành cảm ơn!

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là chỉ ra được chỉ biến động của giá bán than của Việt Nam trong thời gian qua đồng thời chỉ rõ những nhân tố ảnh hưởng tới sự biến động ấy và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố.

Để hướng tới mục tiêu trên, nhóm tác giả nghiên cứu đề tài đã sử dụng các công cụ của Microsoft Excel để phân tích giá than Việt Nam giai đoạn 2015-2020. Từ phân tích sơ bộ định tính ban đầu, nhóm tác giả đã tiến hành phân tích định lượng sự biến động của giá bán than Việt Nam theo thời gian cũng như phân tích mối liên hệ giữa giá bán than Việt Nam với các nhân tố ảnh hưởng. Kết quả phân tích định lượng cho thấy: Giá than Việt Nam biến động tăng đều theo thời gian và có mối liên hệ nhất định với các nhân tố ảnh hưởng tới giá than (lượng cung, lượng cầu, giá thành than tiêu thụ, giá khí đốt, giá dầu thô, chính sách của chính phủ,...).

Tuy nhiên, khi đánh giá mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới sự biến động của giá bán than Việt Nam cho thấy: mức độ tác động của các chính sách của Chính phủ Việt Nam và Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam tới giá bán than Việt Nam dường như mạnh hơn so với mức độ tác động của các nhân tố thị trường tự do. Điều hành thể hiện vai trò kiểm soát của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu

Căng thẳng leo thang ở Đông Âu đã tạo ra một cuộc khủng hoảng trên toàn cầu, làm trầm trọng thêm mối lo ngại về nguồn cung than trong bối cảnh thị trường vốn đang rất thiếu hụt do sự gián đoạn nguồn cung ở các nước xuất khẩu hàng đầu thế giới là Indonesia và Australia, giữa lúc giá dầu và các mặt hàng khác cũng tăng vọt lên mức cao nhất trong vòng nhiều năm. Giá than Việt Nam theo đó cũng biến động rất nhiều. Phân tích giá bán than trên thị trường than là một trong những công việc cần thiết và thường xuyên mà các nhà hoạch định chính sách của ngành than Việt Nam.

Nghiên cứu về thị trường than Việt Nam và giá bán than Việt Nam, đã có rất nhiều các công trình, trong số đó có thể kể đến:

a. Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học mà số KC.06.Đ34-19/12-20 của Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam, *Nghiên cứu xây dựng khung biểu giá bán than và đề xuất cơ chế quản lý, điều hành giá bán than tại Việt Nam*, do Nguyễn Công Tân và nnk thực hiện năm 2020. [6]

Để hướng tới mục tiêu là xây dựng được khung biểu giá bán than của Việt Nam phù hợp với đặc điểm ngành than Việt Nam cũng như đề xuất được cơ chế quản lý, điều hành giá bán than tại Việt Nam, nhóm tác giả đã tổng quan được giá bán than ở Việt Nam cũng như giá bán than của một số nước trên thế giới. Trong đó, chỉ rõ cơ chế hình thành giá bán than và biểu giá bán than ở Việt Nam, sự biến động giá bán than Việt Nam và trên thế giới theo thời gian cũng như các nhân tố ảnh hưởng tới giá bán than. Các công cụ phân tích sự biến động giá bán than chủ yếu sử dụng công cụ phân tích mô tả (sự biến động của dãy số theo thời gian qua các bảng biểu hoặc trực quan hóa dữ liệu). Nhóm tác giả cũng đã đề cập đến phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự biến động của giá bán than và số liệu dự báo (về giá bán than và giá của nhiên liệu thay thế cho than của một số nước trên thế giới). Tuy nhiên, các số liệu này được tham khảo từ các tổ chức khác đã dự báo¹, chứ chưa chỉ rõ phương pháp phân tích và phương pháp dự báo, thời gian dự báo và đặc biệt là công cụ và mô hình dự báo.

Với mục tiêu nghiên cứu của đề tài trên, thì việc chưa chú trọng nhiều đến phương pháp và công cụ phân tích cũng như dự báo giá bán than của nhóm tác giả của đề tài có thể coi là hợp lý. Đây cũng là gợi ý để nhóm tác giả của bài báo giới thiệu công cụ phân tích và vận dụng các công cụ này trong phân tích giá bán than của Việt Nam.

b. Đề án do Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam chủ trì, *Phát triển thị trường than Việt Nam, gắn sản xuất kinh doanh than theo cơ chế thị trường và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia*, được thực hiện năm 2018.[8]

Ngoài những thành công về việc định hình mô hình thị trường than phù hợp với nền kinh tế đặc thù của Việt Nam thì với mục tiêu của đề án là “*Xây dựng và phát triển thị trường than Việt Nam đảm bảo công khai, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh có sự quản lý của Nhà nước gắn với sản xuất kinh doanh than theo cơ chế thị trường và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia*”, phần phân tích về giá bán than và dự báo giá bán than cũng như các sản phẩm thay thế cho than được xem xét đến làm cơ sở đề xuất xây dựng thị trường than Việt Nam. Khi đề cập tới thị trường than, nhóm tác giả chủ yếu phân tích lượng cung, lượng cầu, mà chưa đề cập các nhân tố ảnh hưởng tới cung cầu, từ đó xem xét chúng ảnh hưởng tới giá bán than như thế nào. Sự biến động của giá bán than,

giá than dự báo cũng như ảnh hưởng của nhân tố tới sự thay đổi giá than (giá khí đốt) đã được làm rõ trong báo cáo đề án. Tuy nhiên, phương pháp phân tích cũng như phương pháp dự báo (từ góc độ lý thuyết) chưa thể hiện rõ trong báo cáo đề án.

c. Đề án do Bộ Công thương chủ trì, *phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, được thực hiện năm 2020. [8]

Nhằm xây dựng, hình thành và phát triển thị trường năng lượng Việt Nam (than, khí điện) cạnh tranh lành mạnh, phát triển theo cơ chế thị trường và có sự điều tiết của Nhà nước, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, đề án đã nghiên cứu sâu, chi tiết hiện trạng các thị trường năng lượng Việt Nam. Đặc biệt, với thị trường than, với mục tiêu cụ thể là xây dựng một thị trường than ở đó có nhiều người mua, nhiều người bán với giá cả cạnh tranh; đảm bảo đáp ứng nhu cầu cơ bản về than cho các hộ trọng điểm, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, đề án đã tập trung phân tích thực trạng cung – cầu của thị trường than. Phần cung than trong nước được nghiên cứu sâu với các vấn đề tập trung vào nguồn cung (trữ lượng tài nguyên), các nhân tố ảnh hưởng tới cung (chi phí sản xuất, công nghệ sản xuất,...) và nguồn cung của than nhập khẩu. Với đặc thù của ngành năng lượng Việt Nam nói chung và ngành than Việt Nam nói riêng, cung và giá bán than Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều của các chính sách của Nhà nước (xây dựng chiến lược, quy hoạch khai thác, chính sách về giá, chính sách xuất nhập khẩu than, thuế và phí,...). Các yếu tố này cũng được nghiên cứu sâu trong đề án.

Tuy nhiên, mặc dù mục tiêu của đề án là xây dựng thị trường than Việt Nam trong tương lai, song những số liệu về giá bán than theo thời gian, theo từng chủng loại than chưa thực sự được phân tích sâu trên khía cạnh sự biến động theo thời gian cũng như những nhân tố ảnh hưởng tới sự biến động đó.

Các kết luận phân tích về thị trường than Việt Nam nói chung và giá bán than trên thị trường than Việt Nam nói riêng, qua các công trình nghiên cứu trên, đều khẳng định: giá bán than Việt Nam, ngoài yếu tố thị trường, còn được điều tiết bởi các chính sách của Nhà nước Việt Nam, của Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam để hướng tới mục tiêu đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và cố gắng đảm bảo các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh than có lãi. Vấn đề này sẽ được làm rõ hơn qua phân tích số liệu thực tế bằng các công cụ của Microsoft Excel.

Trong 2 công trình nghiên cứu của mình [3], [4], TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc cũng đã nghiên cứu và phân tích sự biến động giá bán than Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của một bài báo, tác giả chỉ phân tích sự biến động của giá bán than Việt Nam theo thời gian và những nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất tới sự biến động đó.

1.2 Ý nghĩa và sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Hoạt động trong cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, giá bán than Việt Nam bị ảnh hưởng của cả yếu tố thị trường và yếu tố quản lý của Chính phủ Việt Nam. Theo yếu tố thị trường, giá than Việt Nam bị ảnh hưởng bởi quan hệ cung cầu về than cùng với các nhân tố ảnh hưởng tới cung, cầu than Việt Nam và thị trường năng lượng thế giới. Mặt khác, thị trường năng lượng thế giới cũng bị tác động bởi các nhân tố cung cầu năng lượng thế giới và chính sách của chính phủ nước ngoài. Theo yếu tố quản lý của nhà nước, giá bán than Việt Nam bị điều tiết bởi các chính sách kinh tế vĩ mô (ổn định giá) và chính sách về an ninh năng lượng của Việt Nam.

Giá cả của các mặt hàng nói chung và giá bán than của Việt Nam thường xuyên biến động do tác động của nhiều nhân tố. Có những nhân tố thuộc về thị trường than, có những nhân tố thuộc chính sách quản lý của Nhà nước. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trong mỗi nền kinh tế là khác nhau. Vì vậy, ngoài việc phân tích sự biến động của giá than Việt Nam theo thời gian cần phân tích mối liên hệ của giá than Việt Nam với các nhân tố ảnh hưởng. Phân tích giá bán trong mối liên hệ tương quan với các nhân tố ảnh hưởng cho thấy mức độ ảnh hưởng của nhân tố thị trường và nhân tố thuộc về chính sách của chính phủ.

Vì vậy, việc phân tích giá than không chỉ nhìn nhận sự biến động của nó theo thời gian mà cần được xem xét từ nhiều khía cạnh với các nhân tố ảnh hưởng. Bài nghiên cứu phân tích giá bán than Việt Nam trong giai đoạn 2015 – 2020 để nhận biết được xu thế biến động của giá bán than và trả lời được câu hỏi đặt ra, như: Giá bán than Việt Nam như thế nào so với giá bán than trên thị trường thế giới?; Giá bán than Việt Nam có tuân theo quy luật thị trường hay không?; Có những nhân tố ảnh hưởng nào tới sự biến động giá bán than Việt Nam và mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố?; ... Trả lời được các câu hỏi này, bài báo hướng tới mục tiêu: chỉ ra được sự biến động của giá than Việt Nam theo thời gian và ảnh hưởng biến động của các nhân tố tới giá bán than Việt Nam.

Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cần chỉ rõ mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố tới sự biến động giá bán than Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam đó có những quyết định cho điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành than một cách hiệu quả. Đặc biệt, khi Bộ Công thương và ngành than Việt Nam đang thực hiện “Đề án phát triển thị trường than Việt Nam, gắn sản xuất kinh doanh than theo cơ chế thị trường và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia”.

Sự biến động của giá bán than Việt Nam chịu tác động của nhiều nhân tố. **Trong khuôn khổ của đề tài nghiên cứu**, nhóm tác giả tập trung phân tích 2 vấn đề chính:

- + Sự biến động của giá bán than Việt Nam theo thời gian
- + Mối tương quan giữa giá bán than Việt Nam với một số nhân tố ảnh hưởng mang tính chất nổi trội như: giá thành than tiêu thụ; giữa giá bán bình quân với giá bán than nội địa và sản lượng than xuất khẩu; giá khí đốt thế giới.

2. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Để hướng tới mục tiêu của đề tài, quá trình nghiên cứu được nhóm tác giả thực hiện qua các bước sau:

Bước 1: Nghiên cứu cơ sở lý thuyết về thị trường: cung, cầu của hàng hóa và dịch vụ, ấn định giá bán trên thị trường của hàng hóa và dịch vụ từ đó chỉ ra được cơ sở hình thành và các nhân tố ảnh hưởng tới giá bán than theo lý thuyết. Vận dụng cơ sở lý thuyết đã nghiên cứu để nghiên cứu thị trường than và xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới giá than Việt Nam.

a. Thị trường và ấn định giá bán hàng hóa trên thị trường

** Cung hàng hóa*

Cung của một hàng hóa nào đó là lượng hàng hoá và dịch vụ mà người bán có khả năng và sẵn sàng bán ở các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định với giả thiết những thứ khác không đổi.

Hàng hóa được cung ứng trên thị trường tuân theo *luật cung*: *số lượng hàng hoá được cung cấp trong một khoảng thời gian nhất định sẽ tăng lên khi giá của nó tăng và ngược lại trong điều kiện những thứ khác không đổi.*

Lượng hàng hóa được các nhà sản xuất cung ứng, ngoài việc phụ thuộc vào giá bán của hàng hóa đó trên thị trường (theo luật cung), còn phụ thuộc vào rất nhiều các nhân tố ngoại sinh như:

- *Công nghệ sản xuất*: Công nghệ sản xuất tác động tới mức sản lượng mà một doanh nghiệp cung ứng trên thị trường thông qua năng suất lao động và chi phí sản xuất. Với cùng giá bán như nhau, doanh nghiệp sản xuất nào có công nghệ cao hơn sẽ có cung lớn hơn.

- *Số lượng người sản xuất*: Càng nhiều doanh nghiệp sản xuất cùng một mặt hàng thì cung của mặt hàng đó trên thị trường càng lớn.

- *Chính sách của nhà nước*: Chính sách của nhà nước ảnh hưởng lớn đến cung. Ví dụ: để bảo hộ hàng nội địa, nhà nước đánh thuế cao đối với hàng nhập khẩu làm cho cung hàng nhập khẩu giảm, đường cung dịch chuyển về bên trái. Ngược lại, một số chính sách của nhà nước trợ giúp cho hàng sản xuất trong nước khiến cho cung của hàng nội địa tăng, đường cung dịch chuyển về bên phải.

- *Giá cả các yếu tố đầu vào*: Khi giá của các yếu tố đầu vào tăng, chi phí sản xuất tăng và vì thế lượng cung ở mọi mức giá đều giảm, đường cung dịch chuyển về bên trái và ngược lại.

- *Các kỳ vọng về thuế, trợ cấp, công nghệ, giá cả các yếu tố đầu vào, E.*

*. Cầu hàng hóa

Cầu của một hàng hóa nào đó là số lượng hàng hoá dịch vụ mà người mua có khả năng và sẵn sàng mua ở mọi mức giá khác nhau, trong một thời gian nhất định với giả thiết những thứ khác không đổi.

Lượng hàng hóa trên thị trường được người mua muốn và có khả năng thanh toán tuân theo *luật cầu*: *Khi giá cả của một mặt hàng tăng lên thì lượng cầu về hàng hoá đó sẽ giảm xuống và ngược lại với điều kiện những thứ khác không đổi.*

Lượng hàng hóa được người mua muốn và có khả năng thanh toán, ngoài việc phụ thuộc vào giá cả của bản thân hàng hóa đó trên thị trường (theo luật cầu), còn phụ thuộc vào rất nhiều biến số ngoại sinh:

- *Thu nhập của người tiêu dùng*: Sự biến động thu nhập của người tiêu dùng ảnh hưởng tới cầu theo 2 hướng:

+ Với hàng hoá thông thường: Khi thu nhập của người tiêu dùng tăng, người tiêu dùng cảm thấy mình giàu hơn, khả năng thanh toán tăng, với mọi mức giá, người mua có thể mua được nhiều hơn, do đó cầu tăng lên và ngược lại. Nếu thu nhập giảm, ở mọi mức giá mức tiêu dùng đều giảm, làm cho đường cầu dịch chuyển về phía trái.

+ Với hàng hoá thứ cấp: mọi thứ diễn ra theo chiều hướng ngược lại.

- *Quy mô của thị trường (số lượng người mua)*: Số lượng người mua nhiều thì cầu hàng hoá lớn và ngược lại.

- *Giá cả và tình trạng sẵn có của hàng hoá khác*: Các loại hàng hoá trên các thị trường khác nhau có thể liên quan đến nhau hoặc không (độc lập với nhau). Với những hàng hoá độc lập với nhau, khi giá cả của mặt hàng này tăng lên hay giảm xuống thì cũng không làm ảnh hưởng gì tới cầu của hàng hoá kia. Nhưng với những hàng hoá có liên quan theo dạng bổ sung cho nhau thì khi giá của hàng hoá này tăng, cầu của hàng hoá liên quan theo tính chất bổ sung giảm. Nhưng với hàng hoá thay thế được cho nhau, giá của hàng hoá này tăng làm cho cầu về hàng hoá thay thế được cho nó tăng. Ví dụ, khi giá than tăng, người ta sử dụng khí đốt (gas) thay thế cho nó trong việc cung cấp nhiệt lượng, vì gas có thể thay thế được cho than trong việc cung cấp nhiệt lượng và do đó cầu về khí đốt sẽ tăng.

+ *Thị hiếu, các chính sách của chính phủ, ...*: Những nhân tố này cũng có tác động nhất định tới cầu của một hàng hoá trên thị trường. Chẳng hạn, theo xu hướng bảo vệ môi trường, các quốc gia đều hướng tới giảm ô nhiễm môi trường bằng cách giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than đá, dầu thô, ...) tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, ...) sẽ khiến cầu về than trên thế giới sẽ giảm.

+ *Kỳ vọng*: Là sự mong đợi, các dự tính của người tiêu dùng về giá cả, thu nhập, các chính sách của chính phủ, ... về thời điểm nào đó trong tương lai. Do đó nó cũng tác động tới cầu của hàng hoá ở thời điểm hiện tại theo 2 hướng tăng hoặc giảm cầu.

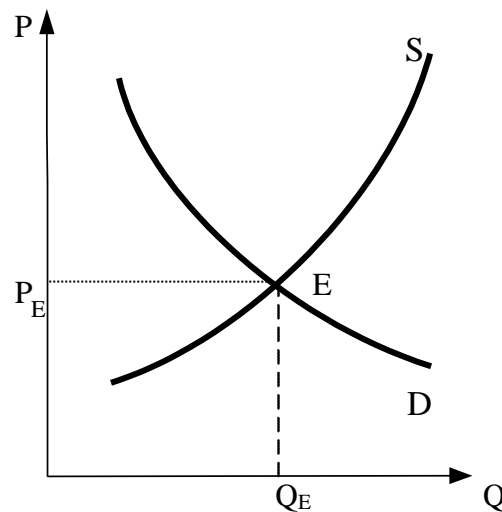
*. Xác định giá cả của hàng hóa trên thị trường

Giá cả của hàng hóa trên thị trường tự do được xác định bởi quan hệ cung cầu, được mô phỏng theo hình 1. Sự tương tác giữa cung và cầu của hàng hóa ấn định giá bán của hàng hóa đó trên thị trường.

Khi các nhân tố ảnh hưởng tới cung/cầu thay đổi, cung/cầu sẽ thay đổi khiến giá bán thay đổi. Chẳng hạn, giá cả của hàng hóa thay thế cho hàng hóa này giảm, người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang tiêu dùng hàng hóa thay thế đó khiến cầu của hàng hóa này giảm, theo đó, giá bán của hàng hóa này trên thị trường cũng giảm. Hoặc, vì lý do gì đó, cung hàng hóa thay thế cho hàng hóa này giảm, người tiêu dùng buộc phải chuyển sang tiêu dùng hàng hóa này khiến cầu hàng hóa này tăng, theo đó, giá bán của nó trên thị trường sẽ tăng.

b. Thị trường than và ấn định giá bán than trên thị trường

Việc khai thác than đá bắt nguồn từ rất sớm nhưng đạt mức quy mô công nghiệp và phát triển từ nửa sau thế kỷ XIX. Công nghiệp khai thác bắt nguồn từ nước Anh theo các cuộc cách mạng công nghiệp và khai thác thuộc địa. Sau mở rộng ra Hoa Kỳ, Canada, Ấn Độ. Trữ lượng than của thế giới vẫn cao hơn nhiều loại nguyên liệu năng lượng khác (dầu mỏ, khí đốt). Theo các nhà khoa học nghiên cứu tính toán thì trữ lượng than của thế giới đạt 10 000 tỷ tấn, trong đó sản lượng có thể khai thác là 3000 tỷ tấn và $\frac{3}{4}$ là than đá. Than đá được khai thác ở khu vực, quốc gia châu Á- Thái Bình Dương, Bắc Mỹ, Nga và một



H.1 Xác định giá bán thị trường

số nước Đông Âu. Các nước có sản lượng khai thác than lớn trên thế giới là Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ, Australia, Liên Bang Nga, Đức, ... chiếm gần 70% sản lượng toàn cầu. Sản lượng khai thác than đá hàng năm ước đạt 5 tỉ tấn, có sự khác biệt giữa các thời kỳ, các khu vực, quốc gia. 50 năm cuối của thế kỷ XX, tốc độ tăng trung bình đạt 5,4%/ năm. Từ đầu thập kỷ 90 đến nay thì mức tăng giảm xuống còn 1,5%. Sản lượng khai thác giảm nhưng nhu cầu về than không giảm. Nguyên nhân là do có định hướng quy hoạch khai thác và tìm thấy các nguồn nhiên liệu sạch, năng lượng tái tạo thay thế.

Than đá là nguồn nhiên liệu sản xuất 38% lượng điện trên toàn thế giới. Nhu cầu sử dụng điện tăng đương nhiên kéo theo tiêu thụ than đá tăng. Trong đó, 2/3 lượng than đá được dùng để sản xuất điện, phần còn lại phục vụ cho công nghiệp, chủ yếu là ngành luyện kim. Pháp, chỉ có 1,8% lượng điện được sản xuất từ các nhà máy nhiệt điện dùng than đá, và ở Trung Đông chỉ khoảng gần 3%, thì tại nhiều nước, tỉ trọng này vẫn rất lớn, chẳng hạn Ba Lan (78%), Ấn Độ (75%), Trung Quốc (68%), Indonesia (58%), Philippines (50%). Con số này ở Việt Nam là 34%.

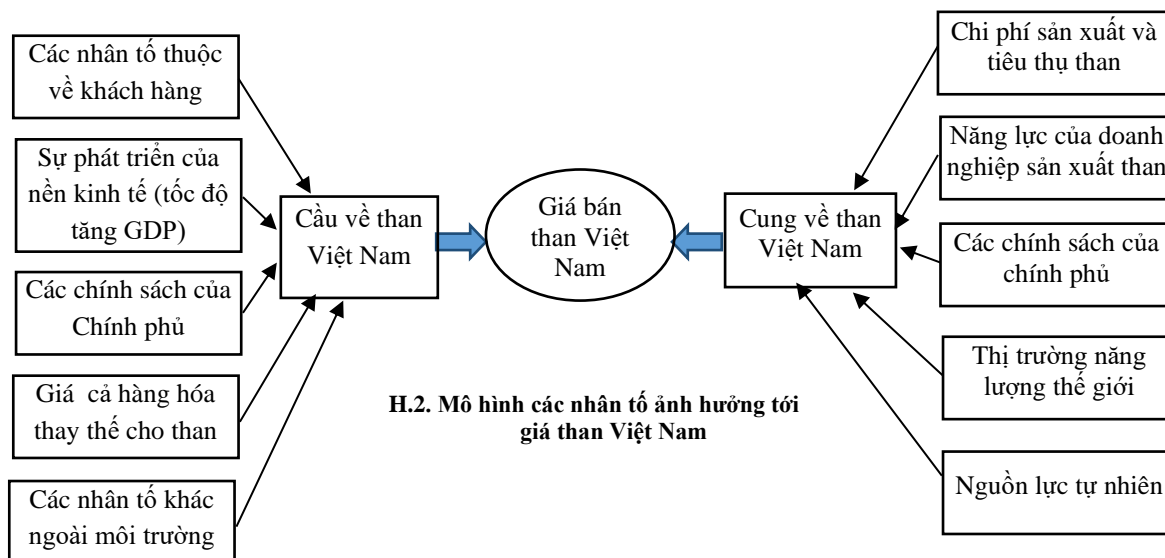
Trung Quốc là nước có nhu cầu cao nhất về than đá. Hiện giờ, Trung Quốc tiêu thụ tới ¼ tổng lượng than đá khai thác được trên toàn thế giới. Các nguồn năng lượng sạch chưa đủ đáp ứng nhu cầu nên Trung Quốc chủ yếu vẫn phải dựa vào nhiệt điện. Nhu cầu điện của Trung Quốc tăng trung bình 7%/năm kể từ năm 2005. Xét về số lượng, Trung Quốc sử dụng nhiều than đá nhất thế giới để phục vụ ngành sản xuất điện.

Than được tiêu thụ chủ yếu cho việc cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện, cho sản xuất phân bón. Từ đó hình thành nên thị trường than trên thế giới. Hoạt động xuất nhập khẩu than trở nên thuận tiện hơn giữa các nước nhờ con đường vận chuyển hàng hải thông thoáng.

Ở Việt Nam, than đá được tập trung khai thác ở tỉnh Quảng Ninh (chiếm 90% trữ lượng than cả nước) và một số tỉnh phía bắc. Ngoài ra còn có than bùn, than cám ở một số tỉnh khác. Trữ lượng than ước đạt hơn 6,6 tỷ tấn, có thể khai thác 3,6 tỷ tấn.

Than Việt Nam được tiêu thụ chủ yếu cho các nhà máy nhiệt điện trong nước và một phần cho xuất khẩu.

Giá bán than Việt Nam được ấn định bởi quan hệ cung cầu than trên thị trường than. Với cơ sở lý luận về thị trường đã phân tích ở trên, nhóm tác giả xây dựng qua mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới giá than Việt Nam như hình H.2 làm cơ sở hình thành giá bán than Việt Nam.



H.2. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới giá than Việt Nam

Bước 2. Lựa chọn chỉ tiêu phân tích:

- Để nghiên cứu sự biến động giá bán than Việt Nam trong mối liên hệ tổng hòa của các nhân tố, nhóm tác giả phân tích sự biến động của bản thân giá bán than theo thời gian.

- Như mô hình lý thuyết đã chỉ: có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng tới giá bán than Việt Nam. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của đề tài nghiên cứu, để nghiên cứu sự biến động giá bán than Việt Nam trong mối liên hệ biến động của cầu và của cung than trên thị trường than, nhóm tác giả lựa chọn các mối tương quan sau:

+ Về phía cung, chỉ tiêu được lựa chọn phân tích là mối tương quan: giữa giá bán than bình quân của Việt Nam với giá thành than tiêu thụ (đại lượng đại diện cho chi phí sản xuất than)

+ Về phía cầu, chỉ tiêu được lựa chọn phân tích là mối tương quan: giữa giá bán than bình quân của Việt Nam với giá bán than nội địa và sản lượng than xuất khẩu; giữa giá bán than Việt Nam với giá khí đốt trên thế giới, giá bán than Việt Nam với sản lượng than tiêu thụ.

Bước 3. Phương pháp thống kê mô tả với công cụ của Microsoft Excel được được lựa chọn cho việc phân tích các chỉ tiêu trên.

Với mục tiêu và phạm vi nghiên cứu của bài báo, các tác giả sẽ tập trung vào trình bày một trong những công cụ được coi là hữu ích với những ưu điểm như tính phổ cập, tính đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện cho các nhà quản trị, song vẫn đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của bài toán phân tích về giá bán than theo sự biến động thời gian và các nhân tố ảnh hưởng, đó là công cụ bảng tính điện tử Microsoft Excel trong bộ công cụ văn phòng của Microsoft. Quá trình phân tích bằng Bảng tính Excel có thể thực hiện theo 5 bước sau đây:

1. Xác định mục tiêu phân tích từ đó thu thập dữ liệu cần thiết cho mục tiêu này;
2. Sàng lọc thông tin, chắt lọc các nội dung quan trọng, cần thiết và loại bỏ các dữ liệu kém chất lượng, tổ chức dữ liệu phù hợp với mục tiêu phân tích;
3. Xử lý dữ liệu để loại bỏ dữ liệu kém “chất lượng”, dữ liệu có thể làm sai lệch bản chất của hiện tượng nghiên cứu;

4. Sử dụng các công cụ thống kê để phân tích và lý giải bằng cách tìm ra các mối tương quan hoặc xu hướng bên trong dữ liệu.

5. Trình bày kết quả phân tích theo cách thức phù hợp, giúp chuyên gia phân tích dễ dàng nhận thức bản chất của hiện tượng nghiên cứu.

Microsoft Excel hỗ trợ tất cả các bước trên trong phân tích dữ liệu bằng những công cụ, những hàm phục vụ cho tính toán, xử lý dữ liệu, và phân tích dữ liệu. Để phục vụ cho nghiên cứu đề tài, các tác giả sẽ đề cập tới các công cụ được sử dụng rộng rãi, phổ biến nhất cho phân tích dữ liệu đặc thù là giá bán than theo thời gian.

*. Trục quan hóa dữ liệu (data vizualization)

Đây là một kỹ thuật trình bày số liệu và thông tin bằng hình ảnh, thông thường là các biểu đồ, đồ thị hoặc dưới dạng các báo cáo dashboard. Báo cáo dashboard một công cụ giúp hiển thị và phân tích dữ liệu ở định dạng dễ hiểu hơn, giúp dễ dàng truyền đạt lập luận của nhà quản lý, đặc biệt là với các bên liên quan hoặc những người có thể không quen thuộc với những số liệu đặc thù trong lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

Để trục quan hóa dữ liệu, Microsoft Excel cung cấp hàng trăm loại biểu đồ và đồ thị từ menu Insert/chart. Tuy nhiên, chọn loại biểu đồ hoặc đồ thị nào để trục quan hóa dữ liệu phụ thuộc vào:

- + Mục đích trình bày dữ liệu của người phân tích
- + Điểm dữ liệu cần tập trung sự chú ý của người phân tích
- + Sự nhất quán giữa các biểu đồ trong toàn bộ báo cáo.

Ngoài ra, công cụ Home/Analyze Data cũng cung cấp các công cụ để trục quan hóa dữ liệu một cách nhanh chóng. Với công cụ này, người sử dụng có thể dễ dàng nhận biết (để loại bỏ) điểm dữ liệu ngoại lai (outlier), những điểm dữ liệu có thể không phản ánh đúng bản chất của hiện tượng nghiên cứu, hoặc dễ dàng nhận biết xu thế biến động của chỉ tiêu phân tích cũng như mối tương quan giữa chỉ tiêu phân tích với chỉ tiêu có liên quan.

*. Các công cụ phân tích thống kê (Data Analysis Tool)

Các công cụ phân tích thống kê của ME [9] chia làm 2 nhóm:

- + Nhóm 1: Hơn 100 các hàm số để tính toán các số đo thống kê;
- + Nhóm 2: Các công cụ phân tích tương quan; phân tích hồi quy; các công cụ phân tích độ lệch; các công cụ mô tả thống kê; các công cụ phân tích biểu đồ tần suất; các biểu đồ đường xu thế; ...

- *Phân tích tương quan*: Sử dụng hàm Correl hoặc Phân tích ToolPark add-in để tìm hệ số tương quan giữa 2 biến. Hệ số tương quan (một giá trị giữa -1 và +1) cho biết 2 biến có mối quan hệ chặt chẽ với nhau thế nào. Giá trị hệ số tương quan càng gần tới 1 cho thấy mối tương quan càng chặt chẽ (cùng chiều hoặc ngược chiều) giữa 2 biến số. Nhà phân tích cũng có thể sử dụng công cụ trục quan hóa dữ liệu để nhận thấy mối tương quan giữa 2 biến số.

- *Phân tích hồi quy*: Sử dụng hàm Intercept kết hợp với hàm Slope để xác định hệ số của hàm hồi quy (với hàm hồi quy đơn biến) hoặc Phân tích ToolPak add-in/ Regression để tìm các hệ số của hàm hồi quy với 1 biến phụ thuộc và một hoặc nhiều biến độc lập.

- *Phân tích độ lệch*: Sử dụng hàm Var để tính phương sai (có thể lựa chọn phương sai mẫu hoặc tổng thể); hàm StDev để tính độ lệch chuẩn, Hàm Average để tính giá trị trung bình, hàm AveDev để tính độ lệch tuyệt đối bình quân, hàm Mode để tính mode,.. hoặc sử dụng công cụ mô tả thống kê để có được những thông tin về mức độ sai lệch của các điểm dữ liệu so với giá trị trung bình của chúng.

- Dãy số theo thời gian được mô tả định tính bằng công cụ trực quan hóa dữ liệu - một kỹ thuật trình bày số liệu và thông tin bằng hình ảnh, thông thường là các biểu đồ, đồ thị hoặc dưới dạng các báo cáo dashboard. Tác giả sẽ chọn loại biểu đồ dạng line và combo để trực quan hóa dữ liệu kết hợp với trend để thể hiện xu thế biến động của giá than theo thời gian cũng như mối liên hệ giữa giá bán than với các nhân tố ảnh hưởng.

- Phần phân tích định lượng được thực hiện bởi các công cụ hồi quy và phân tích tương quan cũng như các hàm số xác định hệ số tương quan, hệ số góc và điểm chặn của hàm hồi quy.

Bước 4. Thu thập dữ liệu phân tích, xử lý dữ liệu “kém chất lượng”, dữ liệu có thể làm sai lệch bản chất của hiện tượng nghiên cứu

Bước 5. Trực quan hóa dữ liệu hoặc tính toán các chỉ tiêu phân tích theo mục tiêu nghiên cứu

Bước 6. Trình bày kết quả phân tích theo cách thức phù hợp, lý giải và đưa ra kết luận đánh giá, bàn luận từ kết quả tính toán,

2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu về giá than Việt Nam mà các tác giả thu thập được từ các báo cáo, các đề tài nghiên cứu đã được công bố [1], [5], [6], [7], [8] được tập hợp trong bảng 1.

Bảng 1. Số liệu thống kê về giá than giai đoạn 1995-2020 *

Năm	Giá bán than nội địa, ngh.đ/T	Giá bán than bình quân, ngh.đ/T	Giá bán than XK, ngh.đ/T	Giá thành tiêu thụ, ngh.đ/T	Giá than chuẩn của Indônêxia, USD/T	Giá khí thế giới, USD/Tr.B TU	Sản lượng than sản xuất, ngh.T	Sản lượng than tiêu thụ nội địa, ngh.T	Sản lượng than xuất khẩu, ngh.T	Tổng sản lượng than tiêu thụ, ngh.T
1995	203,30	254,63	343,35	250,5	44,50	3,46	8.350	4.809,0	2.782,0	7.591,0
1996	217,70	265,31	344,21	260,9	38,07	3,66	9.823	6.075,0	3.666,0	9.741,0
1997	224,70	273,98	375,39	263,5	35,10	3,91	11.388	7.254,0	3.525,0	10.779,0
1998	218,20	275,43	429,72	268,0	29,23	3,05	11.672	7.821,0	2.901,0	10.722,0
1999	224,20	286,96	417,54	268,3	25,89	3,14	9.629	6.731,0	3.235,0	9.966,0
2000	225,20	272,99	403,08	269,4	26,25	4,72	11.609	8.425,0	3.095,0	11.520,0
2001	267,00	305,44	386,48	292,0	32,31	4,64	13.379	8.849,0	4.197,0	13.046,0
2002	284,80	323,14	387,52	302,5	27,06	4,27	16.409	9.297,0	5.536,0	14.833,0
2003	301,00	333,12	394,50	313,0	27,95	4,77	19.314	12.357,0	6.468,0	18.825,0
2004	329,42	377,62	443,96	343,9	56,73	5,18	27.439	14.474,0	10.516,0	24.990,0
2005	380,80	508,20	641,71	406,3	51,02	6,05	34.093	15.447,0	14.741,0	30.188,0
2006	399,50	490,21	557,93	429,5	52,06	7,14	38.778	16.058,0	21.511,0	37.569,0
2007	501,22	552,51	589,65	471,5	70,43	7,73	42.483	17.494,0	24.158,0	41.652,0
2008	663,60	960,51	1.273,06	696,2	136,18	12,55	39.777	18.173,0	17.264,0	35.437,0
2009	681,80	822,18	938,78	722,5	77,03	9,06	44.078	20.186,0	24.303,0	44.489,0
2010	924,90	1.172,05	1.495,44	939,2	91,72	10,91	44.835	24.421,2	18.664,6	43.085,8
2011	1.178,60	1.459,49	1.922,12	1.116,6	118,36	14,73	46.611	27.821,2	16.892,0	44.713,2
2012	1.320,30	1.431,82	1.623,16	1.233,5	95,48	16,75	42.083	24.765,3	14.433,2	39.198,5
2013	1.416,00	1.430,26	1.461,94	1.300,2	82,92	16,17	41.064	26.672,5	12.008,3	38.680,8
2014	1.549,90	1.558,92	1.609,15	1.416,6	73,00	16,33	41.086	33.071,2	5.936,7	39.007,9
2015	1.557,50	1.579,44	2.244,48	1.436,9	60,13	10,31	41.664	38.875,5	1.282,3	40.157,8
2016	1.314,60	1.334,82	2.328,67	1.436,0	61,84	6,94	38.735	40.297,3	819,7	41.117,0
2017	1.472,50	1.516,58	2.650,54	1.493,3	85,92	8,10	38.409	39.645,9	1.541,2	41.187,1
2018	1.475,20	1.530,43	2.983,49	1.521,5	98,99	10,05	42.384	50.209,7	1.908,5	52.118,2
2019	1.591,81	1.620,82	3.204,57	1.579,6	77,89	9,94	47.158	59.820,2	1.095,8	60.916,0
2020	1.703,27	1.723,42	2.871,63	1.638,0	58,11	7,81	48.378	51.849,0	909,6	52.758,6

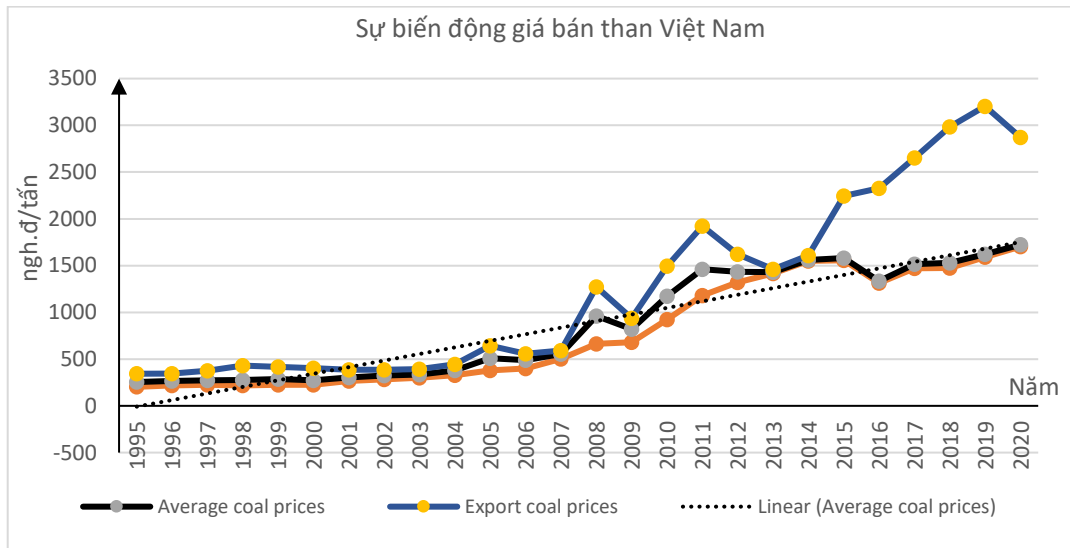
2.3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Theo trình tự các bước nghiên cứu đã nêu ở trên, các kết quả nghiên cứu như sau:

a. Sự biến động giá bán than Việt Nam nhìn từ tổng thể

Sự biến động của bản thân giá bán than Việt Nam theo thời gian phản ánh tổng ảnh hưởng của tất cả các nhân tố. Kết quả phân tích xu thế biến động giá bán than Việt Nam giai đoạn 1995-2020 bằng trực quan hóa dữ liệu và hàm hồi quy theo thời gian được thể hiện qua hình H.3 và H.4.

+ Sự biến động giá bán than của Việt Nam theo thời gian được trực quan hóa bằng công cụ chart:



H.3. Trực quan hóa giá bán than Việt Nam

+ Hàm hồi quy về giá bán than Việt Nam theo thời gian được xây dựng bằng cả công cụ Regression lẫn các functions đều cho kết quả như hình H.4:

Regression Statistics								
Multiple R	0.9469794	Hàm hồi quy:						
R Square	0.89676998	Giá bán than nội địa = -140374 + 70,32 *Thời gian (Năm)						
Adjusted R Square	0.89246872							
Standard Error	186.244584							
Observations	26							
ANOVA								
	df	SS	MS	F	Significance F			
Regression	1	7231919.4	7231919.4	208.4905	2.4816E-13			
Residual	24	832489.09	34687.045					
Total	25	8064408.5						
	Coefficients	Standard Error	t Stat	P-value	Lower 95%	Upper 95%	Lower 95.0%	Upper 95.0%
Intercept	-140374.05	9776.7453	-14.357953	2.8034E-13	-160552.26	-120195.839	-160552.26	-120195.839
Năm	70.3199983	4.8700757	14.4392	2.4816E-13	60.268656	80.37134062	60.26865596	80.37134062

H.4. Kết quả hồi quy giá bán than theo thời gian bằng công cụ Regression

Với độ tin cậy của các hệ số kiểm định (R bình phương bội, R bình phương, Sai số chuẩn) có thể khẳng định giá bán than của Việt Nam tuân theo mô hình hàm hồi quy:

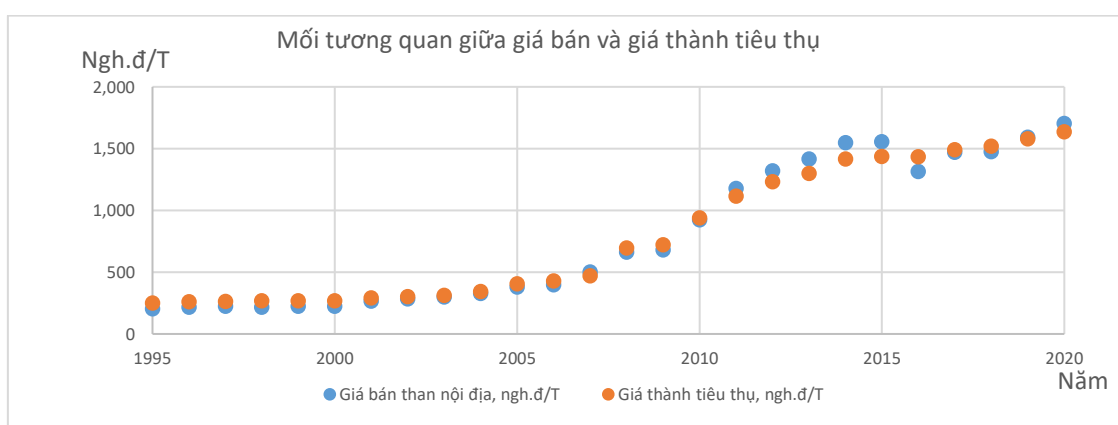
$$\text{Giá bán than bình quân} = -140465 + 70,404 * \text{Năm}$$

Trong điều kiện những thứ khác không đổi, giá bán than bình quân tăng 70,404 ngh.đ/tấn mỗi năm. Vì vậy, từ kết quả phân tích hàm hồi quy, có thể dự báo giá bán than trong tương lai, khi những thứ khác không đổi.

b. Mối tương quan giữa giá bán than Việt Nam trong mối liên hệ với các nhân tố ảnh hưởng:

Xét về phía cung, giá bán than Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều của chi phí sản xuất (giá thành tiêu thụ than). Giá bán than nội địa được ấn định dựa trên giá thành than tiêu thụ theo quan điểm vừa đảm bảo ngành than có lãi, vừa đảm bảo điều tiết được mức giá chung của nền kinh tế (không để giá điện tăng quá cao). Điều này được minh chứng qua việc phân tích mối liên hệ giữa giá than nội địa và giá thành tiêu thụ, bằng cả công cụ trực quan dữ liệu và hàm hồi quy cũng như phân tích tương quan:

Số liệu thực tế về giá bán than nội địa và giá thành tiêu thụ 1 tấn than cũng thể hiện điều đó qua đồ thị trực quan hình H.5, hệ số tương quan (hình H.6) và hàm hồi quy giữa giá bán than nội địa và giá thành tiêu thụ than (hình H.7)



H.5. Trực quan hóa giá bán than nội địa với giá thành than tiêu thụ

	Giá bán than nội địa, ngh.đ/T	Giá thành tiêu thụ, ngh.đ/T	
Giá bán than nội địa, ngh.đ/T	1		* Sử dụng hàm số =CORREL(Giá bán than nội địa _ngh.đ_T,Giá thành tiêu thụ _ngh.đ_T)
Giá thành tiêu thụ, ngh.đ/T	0.99538	1	
			Kết quả: 0.99538

H.6. Hệ số tương quan giữa giá bán than nội địa với giá thành than tiêu thụ

- Bằng các công cụ phân tích đều cho thấy mối tương quan giữa giá bán và giá thành tiêu thụ khá chặt chẽ. Với các tham số kiểm định về độ tin cậy của hàm hồi quy có thể khẳng định, nếu giá thành tiêu thụ tăng 1 đơn vị khiến giá bán nội địa cũng tăng 1,05682 đơn vị. Mức độ chênh lệch không nhiều nhằm đảm bảo ngành than kinh doanh có lãi và không gây ra sự xáo động về giá cả trong nước khi than đóng vai trò là đầu vào của sản xuất nhiệt điện. Sự thay đổi giá than, giá điện có thể dẫn tới sự thay đổi lớn tới giá cả chung trong nước.

Kết quả phân tích mối tương quan giữa giá bán than nội địa và giá thành tiêu thụ qua trực quan hóa dữ liệu (H.5) và cũng như hệ số tương quan giữa giá bán than nội địa và giá thành tiêu thụ 1 tấn than tính được, $R = 0,99538$ (hình H.6) đã chứng tỏ một mối liên hệ rất chặt chẽ giữa giá than tiêu thụ nội địa và giá thành tiêu thụ 1 tấn than. Dường như, để hướng tới mục tiêu điều tiết kinh tế vĩ mô, khi than là đầu vào cho rất nhiều ngành kinh tế quốc dân nên giá than không được vượt quá cao, chỉ nhỉnh hơn so với giá thành tiêu thụ để đảm bảo mức lãi tối thiểu. Thậm chí, có những năm giá bán than nội địa còn thấp hơn giá thành tiêu thụ, ngành than đã lấy doanh thu xuất khẩu để bù đắp, đảm bảo sản xuất kinh doanh có lãi. Như vậy, mối liên

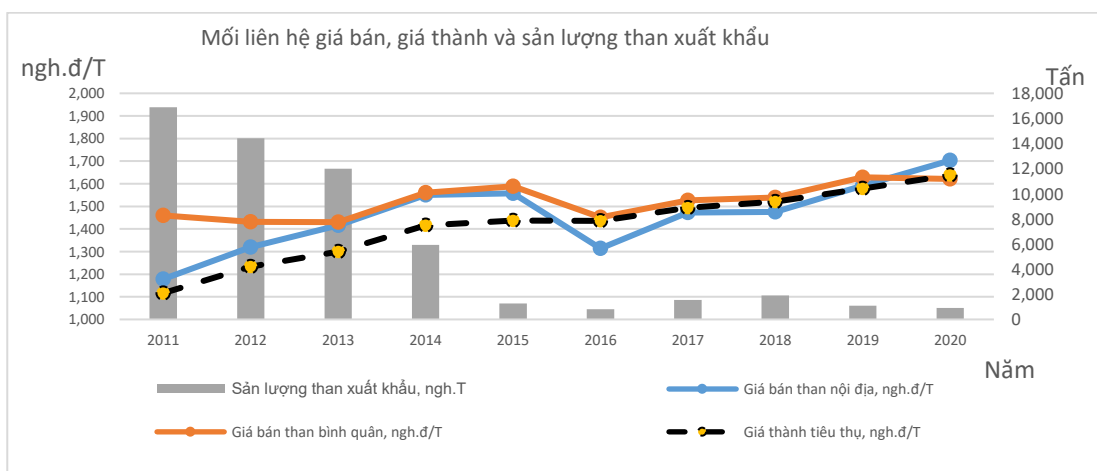
hệ chặt chẽ giữa giá bán than nội địa với giá thành tiêu thụ không phải là ngẫu nhiên mà đó là kết quả của chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của Việt Nam.

SUMMARY OUTPUT								
Regression Statistics								
Multiple R	0.99538							
R Square	0.99079	Giá bán nội địa = -46,8041 + 1,05682*Giá thành tiêu thụ						
Adjusted R Square	0.99041							
Standard Error	55.6331							
Observations	26							
ANOVA								
	df	SS	MS	F	Significance F			
Regression	1	7990128	7990128	2581.59	6E-26			
Residual	24	74280.9	3095.04					
Total	25	8064408						
Coefficients								
	Coefficient	Standard Error	t Stat	P-value	Lower 95%	Upper 95%	Lower 95.0%	Upper 95.0%
Intercept	-46.8041	19.8105	-2.36259	0.02659	-87.6911	-5.91715	-87.6911	-5.91715
Giá thành tiêu thụ, ngh.đ	1.05682	0.0208	50.8094	6E-26	1.01389	1.09975	1.01389	1.09975

H.7. Kết quả phân tích hồi quy giữa giá bán và giá thành tiêu thụ

Phân tích sâu hơn mối tương quan giữa giá bán than nội địa và giá thành tiêu thụ 1 tấn than bằng mô hình hồi quy cũng cho kết quả tương tự và có thể khẳng định: Trong giai đoạn 1995 – 2020, giá bán nội địa tăng 1,05682 đồng khi giá thành tiêu thụ tăng 1 đồng. Phần lãi có được từ mỗi tấn than tiêu thụ nội địa rất nhỏ, phần còn lại, nhờ vào giá than xuất khẩu. Điều đó sẽ được làm rõ hơn ở phần phân tích sau.

Để điều tiết kinh tế vĩ mô, giá bán than nội địa được quản lý bởi Nhà nước đảm bảo ngành than có lãi và ổn định giá cả nói chung của nền kinh tế. Vì vậy, giá bán than nội địa chỉ nhỉnh hơn giá thành tiêu thụ. Thậm chí, có những năm, giá bán than nội địa thấp hơn giá thành tiêu thụ. Để có thể tăng thu nhập, đảm bảo có lãi, ngành than Việt Nam trông chờ vào sản lượng than xuất khẩu. Tuy nhiên, sản lượng than xuất khẩu cũng chịu ảnh hưởng điều tiết của Nhà nước đảm bảo chính sách an ninh năng lượng quốc gia. Vì vậy, sản lượng than xuất khẩu cũng chỉ ở mức đủ để nâng giá bán than bình quân và đảm bảo ngành than Việt Nam có lãi. Các nhận định trên được rút ra từ kết quả phân tích mối liên hệ giữa giá bán than bình quân với giá bán than nội địa, giá than xuất khẩu và sản lượng than xuất khẩu theo dòng thời gian được trực quan bởi biểu đồ hình H.8.



H.8. Mối liên hệ giữa giá bán than Việt Nam với giá thành tiêu thụ và sản lượng than xuất khẩu

Giá bán than bình quân được tính trung bình theo giá bán nội địa và giá than xuất khẩu. Trong đó, giá than Việt Nam xuất khẩu phụ thuộc vào thị trường năng lượng nói chung và thị

trường than thế giới nói riêng. Nhưng giá bán than nội địa không hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường than nội địa mà, theo nhận định của nhóm tác giả, phụ thuộc nhiều vào chính sách quản lý của nhà nước Việt Nam.

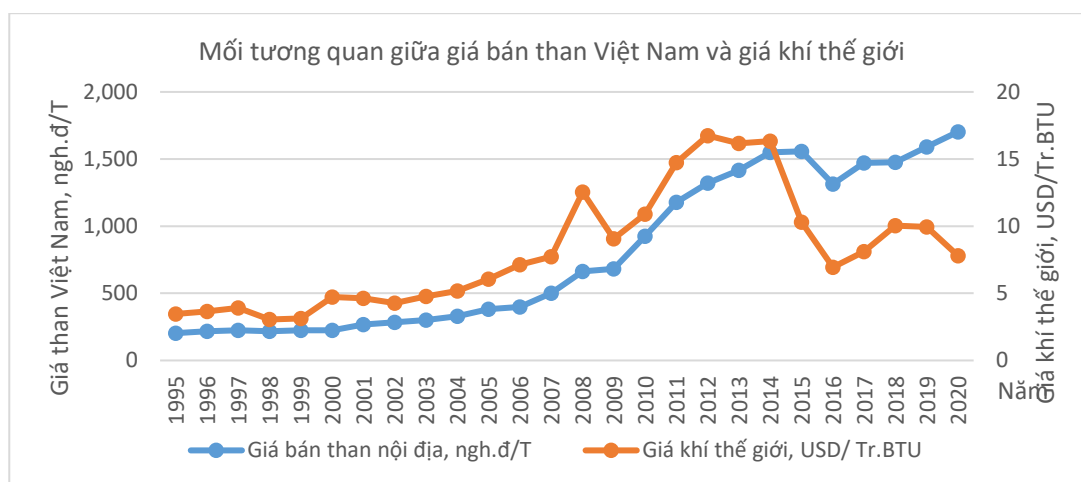
Từ dữ liệu đã được trực quan bằng biểu đồ cho thấy: Giá bán than nội địa chênh lệch hơn so với giá thành tiêu thụ không nhiều. Giá bán bình quân phụ thuộc nhiều vào giá và sản lượng than xuất khẩu. Bằng việc sử dụng công cụ Insert/Chart và lựa chọn dạng đồ thì Combination Chart Type với 2 trục đứng (để mô tả sự biến động giá bán, giá thành tiêu thụ và sự biến động về sản lượng) như hình H.4, mối liên hệ tương quan giữa chúng theo dòng thời gian được bộc lộ rõ. Với những năm có sản lượng than xuất khẩu thấp, doanh thu xuất khẩu không kéo nổi giá bán bình quân nên giá bán bình quân xấp xỉ giá thành tiêu thụ. Nhưng với những năm có sản lượng than xuất khẩu nhiều, doanh thu than xuất khẩu giúp kéo giá bán bình quân (bù đắp một phần giá bán than nội địa) để đảm bảo ngành than có lãi trong sản xuất kinh doanh.

Các nhận xét rút ra từ biểu đồ:

- Giá bán than nội địa chênh lệch hơn so với giá thành tiêu thụ không nhiều

- Giá bán bình quân phụ thuộc nhiều vào giá và sản lượng than xuất khẩu. Với những năm có sản lượng than xuất khẩu thấp, doanh thu xuất khẩu không kéo nổi giá bán bình quân nên giá bán bình quân xấp xỉ giá thành tiêu thụ. Nhưng với những năm có sản lượng than xuất khẩu nhiều, doanh thu than xuất khẩu giúp kéo giá bán bình quân (bù đắp một phần giá bán than nội địa) để đảm bảo ngành than có lãi trong sản xuất kinh doanh.

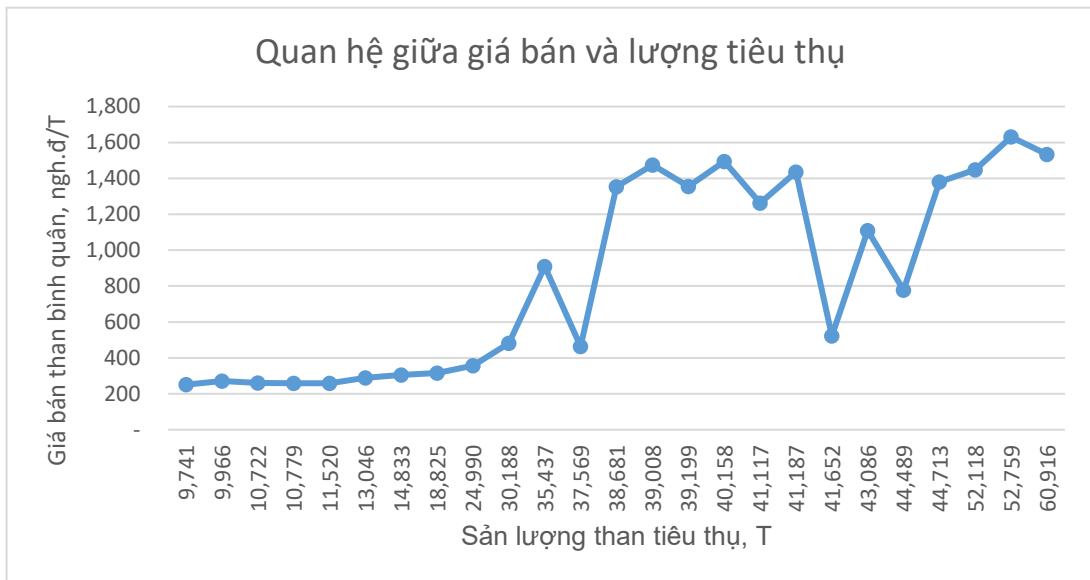
* Mối tương quan giữa giá bán than bình quân của Việt Nam và giá khí thế giới được mô tả qua hình H.8:



H.8. Mối tương quan giữa giá bán than Việt Nam và giá khí thế giới

Xét về phía cầu hàng hóa, theo quy luật thị trường, khi giá khí tăng (mặt hàng thay thế cho than) thì giá than tăng (trong điều kiện những thứ khác không đổi). Nhưng, số liệu phân tích cho thấy, sau năm 2014, giá than Việt Nam không chịu ảnh hưởng nhiều của giá các mặt hàng thay thế cho than. Điều này thể hiện mức độ ảnh hưởng của các nhân tố khác, đặc biệt là chính sách quản lý của Nhà nước cũng như chiến lược về an ninh năng lượng của Việt Nam tác động mạnh hơn tới giá bán than Việt Nam.

*Tương tự như mối tương quan giữa giá bán than và giá khí đốt, theo luật cầu, mối liên hệ giữa giá bán và sản lượng tiêu thụ là mối quan hệ tỷ lệ nghịch. Nhưng với số liệu thu thập được (được mô tả qua hình H.9) về giá bán than bình quân (sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của lạm phát) và sản lượng tiêu thụ cho thấy, giá bán than bình quân và sản lượng tiêu thụ không tuân theo quy luật cầu của thị trường tự do.



H.9. Mối tương quan giữa giá bán và sản lượng than tiêu thụ

c. Bàn luận

Cả bằng phân tích trực quan và phân tích hồi quy đều cho thấy, trong suốt giai đoạn phân tích:

- Giá bán than bình quân của Việt Nam luôn có xu thế tăng theo thời gian. Mặc dù, tốc độ tăng không đều nhau nhưng mức độ biến động của số liệu thực quanh hàm hồi quy tương đối nhỏ cho thấy sự điều tiết của Nhà nước Việt Nam trong thị trường than đảm bảo không gây sự xáo trộn lớn trên thị trường hàng hóa nói chung và thị trường năng lượng của Việt Nam nói riêng.

- Giá bán than bình quân của Việt Nam phụ thuộc vào giá bán than nội địa và giá than xuất khẩu. Trong đó, giá bán than nội địa có mối tương quan khá chặt với giá thành than tiêu thụ. Than xuất khẩu có thể coi là “giải pháp” để nâng giá bán than bình quân của Việt Nam. Những năm có sản lượng xuất khẩu nhiều, giá bán than bình quân được “kéo” lên, vượt xa so với giá bán than ở thị trường trong nước (năm 2011) và ngược lại (năm 2016, 2020).

- Giá bán than bình quân của Việt Nam phụ thuộc cả những nhân tố của thị trường tự do và những nhân tố thuộc chính sách quản lý của nhà nước. Khi phân tích mối tương quan giữa giá bán than bình quân của Việt Nam với giá khí trên thế giới (giá cả của hàng hóa thay thế) và sản lượng than tiêu thụ cho thấy, mối quan hệ giữa chúng không hoàn toàn tuân theo quy luật thị trường tự do. Dường như, trong số các nhân tố ảnh hưởng tới sự biến động của giá bán than Việt Nam (cả nhân tố thuộc về thị trường tự do, cả nhân tố thuộc về chính sách của Nhà nước Việt Nam) thì nhân tố thuộc về chính sách của Nhà nước Việt Nam (chính sách bình ổn giá cả, chính sách an ninh năng lượng quốc gia,...) ảnh hưởng mạnh hơn so với nhân tố thuộc về thị trường tự do.

Bên cạnh đó, trên thị trường than Việt Nam, giá bán than còn chịu nhiều tác động của các nhân tố khác, như: Thị trường năng lượng thế giới nói chung và thị trường than thế giới nói riêng; Chính sách về an ninh năng lượng của Việt Nam cũng như của các quốc gia trên thế giới. Vì vậy, giá bán than Việt Nam còn có thể phân tích sâu hơn trong mối liên hệ với giá than thế giới hoặc trong mối liên hệ với giá của các sản phẩm thay thế của than (giá khí, giá dầu thô,...). Hoặc, phân tích sâu hơn sự biến động của giá than trong mối liên hệ với xu hướng và chiến lược năng lượng (xanh, bền vững,...) của các quốc gia khác và của Việt Nam. Các vấn đề này còn có thể được đề cập trong các nghiên cứu tiếp theo.

4. KẾT LUẬN

Kết quả phân tích từ số liệu thực tế cho thấy 2 kết luận cơ bản:

- Giá bán than Việt Nam biến động tăng đều theo thời gian

- Giá bán than Việt Nam vừa chịu tác động của quan hệ cung cầu về than theo quy luật thị trường tự do, vừa chịu tác động của các chính sách quản lý của Nhà nước Việt Nam. Trong đó, tác động của các chính sách quản lý của Nhà nước Việt Nam dường như mạnh hơn so với tác động của nhân tố thị trường tự do. Đó là do, việc định giá than còn hướng tới mục tiêu: điều tiết giá than vừa đảm bảo doanh nghiệp sản xuất kinh doanh than có lãi, vừa đảm bảo bình ổn giá cả chung của nền kinh tế, vừa thực thi chính sách an ninh năng lượng của Việt Nam.

Than là dạng tài nguyên không tái tạo và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Vì vậy, thị trường than nói chung và giá bán than nói riêng của Việt Nam chịu sự quản lý của Nhà nước là điều tất yếu. Tuy nhiên, hướng tới xu thế toàn cầu hóa, khi gia nhập thị trường than/thị trường năng lượng thế giới, giá bán than của Việt Nam cũng cần được dần hình thành theo cơ chế thị trường, giảm dần sự can thiệp của Nhà nước. Muốn vậy, Việt Nam cần có chiến lược về giá than và có sự phân cấp rõ ràng trong xây dựng khung giá than giữa nhà nước và Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Các khía cạnh phân tích một chỉ tiêu kinh tế nào đó nói chung và giá than Việt Nam nói riêng còn có thể mở rộng hơn. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của bài báo, nhóm tác giả chỉ giới thiệu những nội dung phân tích cơ bản và chúng còn có thể được phát triển trong những nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đồng Thị Bích, (2021), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến giá bán than nội địa của Việt Nam, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Mở Địa chất, Mã số T21-38
2. Nguyễn Thị Bích Ngọc (2010), Giáo trình Thống kê kinh tế doanh nghiệp, Trường Đại học Mở Địa chất Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Bích Ngọc (2022), *Vận dụng công cụ phân tích dữ liệu của Microsoft Excel để phân tích giá than của Việt Nam*, Tạp chí Công nghiệp mỏ, số 2/2022.
4. Nguyễn Thị Bích Ngọc (2022), *Vietnam coal price analysis*, 6th International Conference Economic Management Mineral Activities , 28th March, 2022
5. Nghiên cứu thị trường than Việt Nam, gắn sản xuất kinh doanh than theo cơ chế thị trường và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học mã số KC.06 /16-20, Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt Nam.
6. Nguyễn Công Tân và nnk (2020), Nghiên cứu xây dựng khung biểu giá than và đề xuất cơ chế quản lý, điều hành giá than tại Việt Nam, báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học mã số KC.06.Đ34-19/12-20, Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt Nam.
7. Đề án phát triển thị trường than Việt Nam, gắn sản xuất kinh doanh than theo cơ chế thị trường và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp thực hiện, Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt Nam chủ trì, Bộ Công thương quản lý.
8. Đề án Phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, theo quyết định số 2233/QĐ-TTg ngày 28/12/2020
9. Hector Guerrero (2019), *Excel Data Analysis*, (2nd edition), Springer Nature Switzerland AG (eBook)
10. [Vietnam Inflation Rate 1996-2022 | MacroTrends \(World Bank\)](#)
11. [Than đá được khai thác ở đâu? Các nước xuất khẩu than lớn thế giới \(thanhanoi.com\)](#)

